

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-PT

Ngày 26 - 8 - 2024

V/v: “Chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Tuyết**.

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Duy Thuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 17/2024/HNGĐ – PT ngày 01/7/2024 về việc: “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân **huyện K, tỉnh Đắk Lắk** bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ-PT ngày 25/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T (Trần Thị Doanh T1)**; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Tiên T2** – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ**; địa chỉ: **C N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Vũ Văn T3** (**Vũ Thanh T4**); địa chỉ: **Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Nguyễn Minh H**; địa chỉ: **B N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (có mặt).

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Trần Duy Đ** (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Đ**:

- Bà **Trần Thị G**; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (có mặt).;

- Bà **Trần Thị L**; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (có mặt).

- Bà **Trần Thị L1**; địa chỉ: **Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (vắng mặt).

- Bà **Trần Thị L2**; địa chỉ: **Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (vắng mặt).

- Bà **Trần Thị P**; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (có mặt).

2. Ông **Vũ Thanh T5**, bà **Ngô Thị H1**; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (vắng mặt).

3. Bà **Vũ Thị Thanh T6**; địa chỉ: **Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông **Vũ Văn T3** (**Vũ Thanh T4**).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị T (Trần Thị Doanh T1) trình bày:

Năm 2004, bà và ông **Vũ Văn T3** có đăng ký kết hôn theo quy định, đến ngày 20/6/2006 ly hôn theo quyết định số 15/2006/QĐTTLH của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng. Theo đó, bà nuôi con, tài sản chung và nợ chung thì vợ chồng tự thỏa thuận cụ thể: bà được quản lý sử dụng lô đất 5.000 m² + tài sản trên đất, bà thanh toán cho ông **T3** số tiền chênh lệch là 5.000.000 đồng, trả lại cho bà **Trần Thị P** (mẹ của tôi) lô đất 7.000 m² có trồng 400 cây cà phê, bà **P** thanh toán công sức đầu tư cho bà và ông **T3** mỗi người 4.000.000 đồng. Ngoài những tài sản trên thì vợ chồng bà không còn tài sản nào khác.

Sau khi ly hôn, ngày 10/3/2011, bà mua lại lô đất khoảng 1,8 ha của bố mẹ ruột là **Trần Duy Đ, Trần Thị P** (nguồn gốc do bố mẹ khai hoang vào năm 1996 nên chưa có bìa đỏ) tại **thôn C (nay là thôn E)** với giá 250.000.000 đồng, đã trả được 200.000.000 đồng, trên đất đã có 1.000 cây cà phê chèo, 800 cây cà phê vối;

10 cây bơ, 01 cái ao. Đến năm 2012, xây 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 50 m², trồng 01 cây sầu riêng và sinh sống trên lô đất này. Đến năm 2014, bà và ông T3 kết hôn lại về sinh sống cùng bà trên thửa đất này, sau đó nhổ toàn bộ cây cà phê chè, trồng 74 cây sầu riêng; trồng 60 trụ tiêu (trụ sống); mức thêm 01 cái ao; vét rãnh mương trên diện tích đất khoảng 1,8 ha của riêng bà. Ngoài ra, vào năm 2014, bố ruột ông T3 (ông Vũ Thanh T5) có tặng cho khoảng 3.000 m² có trồng cà phê vối, vợ chồng đã nhổ toàn bộ cà phê, trồng khoảng 50 trụ tiêu bê tông và 250 trụ tiêu (cây sống).

Đến ngày 20/4/2021, bà và ông T3 ly hôn theo quyết định số 52/2021/QĐST- HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, khi đó tài sản và nợ chung không yêu cầu giải quyết. Sau đó, ông T3 đuổi bà ra khỏi nhà, tự ý quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản, không chia cho bà bất cứ tài sản gì cũng không trả lại lô đất khoảng 1,8 ha của riêng bà. Do đó, bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản sau ly hôn của bà và ông T3.

Cụ thể: Đối với lô đất diện tích khoảng 1,8 ha do mua lại của cha mẹ bà vào năm 2011 (diện tích đo đạc thực tế là 17.684,4 m²) là tài sản riêng có trước hôn nhân, hiện nay ông T3 đang quản lý nên bà yêu cầu ông T3 trả lại. Đối với tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, 01 cái ao khoảng 200 m²; 780 cây cà phê vối trồng năm 2004 - 2007 là của riêng bà có trước khi lấy ông T3 nên không chia.

Các tài sản khác gồm: 74 cây sầu riêng Dona trồng năm 2014; 60 trụ tiêu sống trồng năm 2014; 250 cây cà phê vối trồng năm 2021; 01 cái ao khoảng 100 m² là của chung vợ chồng, bà yêu cầu được quản lý sử dụng, chia công sức đóng góp cho ông T3 theo giá mà hội đồng đã định giá, những tài sản sau khi bà và ông T3 ly hôn, ông T3 tự ý trồng gồm: 250 cây cà phê vối và 155 cây macca thì bà đồng ý quản lý, sử dụng và thanh toán lại giá trị cho ông T3.

Đối với sản lượng cà phê; tiêu, sầu riêng do ông T3 thu hái từ năm 2021 đến nay và diện tích đất theo kết quả đo đạc là 3.130,7 m² do ông T5 (bố ruột ông T3) tặng cho trong thời kỳ hôn nhân thì bà không có yêu cầu phân chia.

Trong trường hợp ông T3 có nguyện vọng quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất thì bà đồng ý giao cho ông T3, ông T3 trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 1.600.000.000 đồng.

Bị đơn ông Vũ Văn T3 (Vũ Thanh T4) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung thì đúng như lời bà T trình bày. Về tài sản chung thì ông xác định hiện nay ông đang quản lý, sử dụng những tài sản như bà T kê khai. Tuy nhiên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà T vì lô đất

diện tích khoảng 1,8 ha, kết quả đo đạc 17.684,4 m² là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do vợ chồng ông khai hoang, bao chiếm đất của công ty C và sử dụng từ năm 2004 chưa có bìa đỏ. Do đó, năm 2006 ly hôn nhưng không kê khai phân chia lô đất này. Sau khi ly hôn một thời gian ngắn chúng tôi về làm nhà chung sống với nhau tại lô đất này. Không có việc bà T mua lại của bố mẹ đẻ vào năm 2011, giấy mua bán giữa bà T và bố mẹ đẻ lập ngày 10/03/2011 hoàn toàn không đúng. Nay bà T có yêu cầu phân chia tài sản sau ly hôn thì ông đồng ý chia tài sản là lô đất theo hướng 7/3 vì ông có công sức đóng góp tạo lập nhiều hơn.

Đơn ly hôn ngày 03/12/2020 bà T cũng xác định lô đất 1,8 ha là tài sản chung, bà T đồng ý bán trả nợ, nếu còn thì mới chia. Ông yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ lô đất, thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T sau khi đã khấu trừ số tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là 300.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Duy Đ (đã mất vào năm 2020) và là mẹ đẻ của chị Trần Thị T. Năm 1995 gia đình bà đi kinh tế mới từ ngoài B vào làm công nhân của công ty C nên có khai hoang được lô đất diện tích khoảng 1,8 ha tại khu vực chân lô số 15, thuộc thôn C (nay là thôn E), xã C. Sau khi khai hoang, vợ chồng bà trồng lúa, bắp. Sau đó trồng cà phê. Năm 2004, Trần Thị T lấy chồng là Vũ Văn T3, ông bà có cho mượn khoảng 7.000 m² để sử dụng. Đến năm 2006 thì vợ chồng chị T ly hôn nên trả lại đất cho bà. Do đó, bà đã thanh toán lại 8.000.000 đồng là tiền công sức cho vợ chồng chị T. Đến năm 2011 thì vợ chồng bà bán lại cho chị T, giá 250.000.000 đồng, chị T trả được 200.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng. Đến năm 2014, chị T và anh T3 về lại chung sống nhau và sử dụng lô đất 1,8 ha này. Đến năm 2021 thì lại tiếp tục ly hôn nhưng không phân chia tài sản. Nay chị T yêu cầu thì xác định đây là tài sản riêng của chị T có trước khi lấy anh T3, đề nghị Tòa án phân chia theo quy định.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị T có nợ của bà số tiền 70.000.000 đồng, tuy nhiên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Khi nào có yêu cầu, bà sẽ khởi kiện chị T, anh T3 bằng một vụ kiện dân sự khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thanh T5 trình bày:

Ông và bà Ngô Thị H1 là bố mẹ đẻ của anh Vũ Văn T3. Năm 2015, ông có mua 01 lô đất diện tích khoảng 1.3 ha của ông Hồ Trọng T7 tại thôn E, xã C (đất chưa có bìa đỏ) để quản lý, sử dụng, không có việc tặng cho vợ chồng anh T3 diện tích 03 sào. Nay giữa chị T có yêu cầu phân chia 03 sào đất trong diện tích khoảng 1,3 ha của ông thì đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, ông có cho vợ chồng chị **T** vay 100.000.000 đồng, đề nghị anh **T3**, chị **T** trả lại số tiền 100.000.000 đồng đã vay.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Duy Đ là bà Trần Thị G, Trần Thị L1, Trần Thị L, Trần Thị L2 trình bày:

Các bà là con gái của ông **Trần Duy Đ** và bà **Trần Thị P**. Năm 1995, cả gia đình đi kinh tế mới từ Nam Định vào tỉnh Đắk Lắk sinh sống. Năm 1996 vào làm công nhân của **công ty C**. Do đó bố mẹ có khai hoang được khoảng 1,8 ha tại khu vực chân lô số 15 thuộc **thôn C (nay là thôn E) xã C**, để trồng ngô, trồng lúa tăng thu nhập. Đến năm 2011, thì bố mẹ có bán lại cho em gái út là **Trần Thị T**. Hiện nay bố đã mất thì gia đình bà vẫn đồng ý bán lô đất trên cho chị **T**. Nay chị **Trần Thị T** yêu cầu phân chia tài sản sau ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án Bà Ngô Thị H1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Thanh T6 trình bày: Chị là con gái của ông **Vũ Văn T3** và bà **Trần Thị T**. Chị xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản của bố và mẹ. Nay bố và mẹ có tranh chấp phân chia tài sản sau ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người làm chứng ông Nguyễn Đại H2 trình bày:

Năm 2011, ông có chứng kiến việc ông **Trần Duy Đ**, bà **Trần Thị P** chuyển nhượng cho chị **Trần Thị T** lô đất khoảng 1,8 ha tại khu vực chân lô số 15, **thôn C**, giá thỏa thuận là 250.000.000 đồng. Chị **T** đã trả số tiền 200.000.000 đồng và thỏa thuận cuối năm 2011 sẽ trả hết số tiền 50.000.000 đồng còn lại. Ông có biết nguồn gốc lô đất này là do ông **Đ**, bà **P** khai hoang tại khu vực chân lô số 15 thuộc **thôn C** (hiện nay là **thôn E**). Ông xác định lô đất này là tài sản của chị **T** mua trước khi lấy chồng.

Người làm chứng bà Trần Thị B1 trình bày: Bà là thôn trưởng thôn **E** từ năm 2010 đến năm 2022 và cùng đi kinh tế mới từ ngoài Bắc vào **huyện K** từ năm 1995. Năm 1996 bà và gia đình ông **Đ** cùng xin vào làm công nhân của **công ty C** nên gia đình bà khai hoang được lô đất diện tích khoảng 04 ha tại khu vực chân lô số 18, gia đình nhà ông **Đ** khai hoang được khoảng gần 02 ha tại khu vực chân lô số 15, đều thuộc **thôn C**, hiện nay là **thôn E, xã C**. Đến năm 2016, bà có nghe ông **Đ**, bà **P** nói để lại cho con gái là **Trần Thị T** vào năm 2011, còn việc ông **Đ**, bà **P** tặng cho hay mua bán cho chị **T** thì bà không biết.

Từ năm 2011 thì chị **T** là người quản lý, sử dụng lô đất này. Đến năm 2020 bà đưa cán bộ vào để tiến hành đo đạc lô đất này thì có anh **Vũ Văn T3** (lúc bấy giờ là chồng chị **T**) ngăn cản, không cho đo đạc. Anh **T3** cho rằng năm 2004, anh **T3** và chị **T** là người trực tiếp khai hoang, bao chiếm lô đất khoảng gần 2 ha tại khu vực chân lô số 15, thuộc **thôn E** thì hoàn toàn không đúng vì thời điểm năm 2004, khu vực **thôn E** không còn đất để khai hoang. Nay giữa chị **Trần Thị T** và anh **Vũ Văn T3** yêu cầu phân chia tài sản sau ly hôn là lô đất khoảng gần 02 ha tại **thôn E** thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Những người làm chứng bà Trần Thị T8, Nguyễn Thị N; Nguyễn Thị S; Nguyễn Thị D; Nguyễn Thị N1 trình bày: Năm 1995 cùng đi kinh tế mới vào Đắc Lắc cùng với gia đình ông **Trần Duy Đ** và cùng xin vào làm công nhân của **công ty C**. Xác định có biết gia đình ông **Đ** có khai phá diện tích khoảng gần 02 ha tại khu vực chân lô số 15, thuộc **thôn C**, hiện nay là **thôn E, xã C**. Hiện nay lô đất này vẫn chưa có bìa đỏ.

Tại bản án sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 33; Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị T** về yêu cầu phân chia tài sản sau ly hôn.

[1] Giao cho bà **Trần Thị T** được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ 69, diện tích 16.941,2m²; thửa đất số 163, tờ bản đồ số 69, diện tích 743,4 m² cùng tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 116,25m² + công trình phụ; 01 giếng đào; 01 hợp đồng điện; 01 ao diện tích 100m²; 01 ao diện tích 200m²; 74 cây sầu riêng Đônà trồng năm 2014; 60 trụ tiêu (trụ cây muồng đen) có dây tiêu trồng năm 2014; 780 cây cà phê vối trồng năm 2004 - 2007; 250 cây cà phê vối trồng năm 2021; 250 cây cà phê vối trồng năm 2022; 155 cây mắc ca trồng năm 2022. Tọa lạc tại **thôn E, xã C** (đất đã đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất), có tứ cận: Đông giáp đường mòn của **công ty C** do công nhân đi lại; tây giáp đất của **công ty C**; nam giáp lô đất của ông **Vũ Thanh T5**; bắc giáp đất **công ty C**.

Tổng trị giá đất + tài sản trên đất là: 1.607.845.700 đồng.

[2] Bà **Trần Thị T** phải thanh toán cho ông **Vũ Văn T3** phần giá trị tài sản ông **T3** được hưởng là 207.382.750 đồng.

Tổng giá trị tài sản thực tế bà **Trần Thị T** được hưởng là 1.400.462.950 đồng.

[3] Ông **Vũ Văn T3** được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 207.382.750 đồng là tiền chênh lệch tài sản do bà **Trần Thị T** thanh toán lại.

Ông **Vũ Văn T3** có nghĩa vụ giao thừa đất số 150, tờ bản đồ 69, diện tích 16.941,2m² và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 69, diện tích 743,4 m² cùng tài sản gắn liền trên đất tại **thôn E, xã C**, có tứ cận: Đông giáp đường mòn của **công ty C** do công nhân đi lại; tây giáp đất của **công ty C**; nam giáp lô đất của ông **Vũ Thanh T5**; bắc giáp đất công ty cao su cho bà **Trần Thị T**.

[4] Bà **Trần Thị T** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục đăng ký kê khai để đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

[5] Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị T** về việc yêu cầu phân chia thửa đất số 369, tờ bản đồ số 69, diện tích 692,7 m² mục đích sử dụng ONT, CLN; thửa đất số 370, tờ bản đồ số 69, diện tích 2.438 m², mục đích sử dụng LUK và sản lượng sầu riêng, cà phê, tiêu do anh **T3** thu hái từ sau khi ly hôn năm 2021.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2024 bị đơn ông **Vũ Văn T3** có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng: Phân chia cho ông **T3** ½ thửa đất số 150, tờ bản đồ số 69, diện tích 16.941,2 m² và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 69, diện tích 743,4 m² (trên đất có trồng cà phê, tiêu và cây ăn trái) tọa lạc tại **thôn E, xã C** mà ông **T3** đang quản lý sử dụng. Tại cấp phúc thẩm ông **T3** đưa ra chứng cứ trong thời kỳ hôn nhân ông và bà **T** có nợ tiền đầu tư số tiền 300.000.000 đồng của nhiều người. Hơn nữa, do thời tiết khắc nghiệt không có nguồn nước để tưới tiêu cho cây trồng trên đất ông **T3** đã thuê đào vét hồ chứa nước. Đề nghị bà **T** phải thanh toán tiền nợ chung và tiền đào hồ chứa nước cho ông **T3**.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Văn T3** (**Vũ Thanh T4**). Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình số 13/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Văn T3** (**Vũ Thanh T4**) làm đúng hạn luật định; ông **T4** đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Văn T3**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà **Trần Thị T** cho rằng: Năm 2011, bà **T** nhận chuyển nhượng đất của bố mẹ đẻ là ông **Đ**, bà **P**. Đến năm 2014 thì bà và ông **T3** kết hôn, ông **T3** dọn về sinh sống cùng bà **T** và cùng sử dụng lô đất này. Bà **T** cho rằng không nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc ông **T3** tự ý làm hồ sơ đăng ký kê khai đất này, bà không biết, không ký và không đồng ý. Tại phiên tòa phúc thẩm bà **T** thừa nhận sau khi mâu thuẫn với ông **T3** bà bỏ nhà đi vào năm 2019 nên ông **T3** là người quản lý sử dụng đất.

Ông **Vũ Văn T3** cho rằng: diện tích đất tranh chấp là do ông và bà **T** khai hoang từ năm 2004 và trồng cà phê, cây ngắn ngày. Khi ly hôn vào năm 2006 do đất là của nông trường nên không kê khai. Sau khi ly hôn chỉ được thời gian ngắn thì 02 người về chung sống lại với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, cùng nhau sử dụng đất và xây dựng nhà ở trên đất lần đầu vào năm 2010, lần thứ hai vào năm 2012 và các công trình phụ trên đất. Căn nhà này cũng được bà **T** thừa nhận là tài sản chung, cho đến năm 2014, bà **T** sinh con thứ hai để làm được giấy khai sinh cho con nên ông và bà **T** mới đi đăng ký kết hôn. Đến năm 2019, vợ chồng mâu thuẫn bà **T** tiếp tục bỏ đi không về, ông ở lại nhà trực tiếp chăm sóc, trồng thêm nhiều loại cây khác và canh tác trên lô đất cho đến nay.

Khi sống chung 02 vợ chồng còn nợ người khác là 300.000.000 đồng nên khi làm đơn ly hôn vào năm 2020, bà **T** đồng ý bán tài sản chung để trả nợ còn lại sẽ chia. Hiện nay, ông đã trả hết nợ cho người khác. Mặt khác, do thời tiết khắc nghiệt không có nước nên ông đã thuê người đào vét hồ chứa nước để tưới tiêu cho cây trồng trên đất. Nên khi chia tài sản chung ông **T3** yêu cầu bà **T** phải thanh toán tiền nợ chung và tiền đào vét hồ chứa nước cho ông.

Tại biên bản xác minh ngày 27/12/2023 tại **UBND xã C** (bút lục 121) có nội dung: “Diện tích đất tại thửa đất số 150, 163, tờ bản đồ số 69 và tại thửa đất số 369, 370, tờ bản đồ số 69 tại khu vực **thôn E, xã C** do ông **Vũ Văn T3** và bà **Trần Thị T** đang quản lý sử dụng trước đây thuộc sự quản lý của **Công ty TNHH MTV C**.

Đến năm 2011, Công ty đã giao lại toàn bộ cho **UBND xã C** quản lý. Nếu ông **Vũ Văn T3**, bà **Trần Thị T** sử dụng ổn định, không có tranh chấp và hoàn thành đầy đủ các loại thuế, phí theo quy định thì sẽ được cấp GCN QSD đất khi có chủ trương cấp GCN QSD đất của **UBND tỉnh Đ**”.

Qua đó xác định thửa đất số 150, 163 tờ bản đồ số 69 trước đây thuộc sự quản lý của **Công ty TNHH MTV C**. Năm 2011, Công ty đã giao lại cho **UBND xã C** quản lý. Hiện nay nhà nước chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không đưa UBND xã Cư Klông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Bên cạnh đó, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ hiện nay nhà nước đã có chủ trương để cấp GCN QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên hay chưa mà lại căn cứ và “Giấy xang nhượng đất” đề ngày 10/3/2014 để xác định thửa đất số 150, tờ bản đồ số 69 là tài sản riêng của bà **T** mà không xem xét đến quá trình quản lý tài sản, việc sử dụng tài sản vào mục đích gì, có sử dụng tài sản trên vào mục đích phục vụ sinh hoạt chung trong thời gian ông **T3** và bà **T** chung sống với nhau từ năm 2014 đến nay hay không là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Hơn nữa, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận thanh toán cho ông **T3** giá trị cây trồng tạo lập trên đất từ năm 2014 mà không thanh toán công sức đóng góp của ông **T3** trong quá trình tôn tạo, giữ gìn, bảo quản, phát triển tài sản là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **T3**.

Việc cấp phúc thẩm xác định lại công sức đóng góp cho bị đơn ông **T3** sẽ làm mất quyền kháng cáo của ông **T3**. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Vũ Văn T3** để hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, đưa thiếu người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của đương sự. Những vi phạm này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

[4.1] Về chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn ông **Vũ Văn T3 (Vũ Thanh T4)** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Văn T3 (Vũ Thanh T4)**.

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình số 13/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Vũ Văn T3 (Vũ Thanh T4)** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại 300.000đ tạm án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011588 ngày 16/5/2024 do ông **Vũ Văn T3 (Vũ Thanh T4)** nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đinh Thị Tuyết

